

NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP

SỰ PHÁT TRIỂN QUAN NIỆM CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU VÀ NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN

NGUYỄN THỊ HUYỀN(*)

Bài viết trình bày và phân tích một cách tương đối có hệ thống sự phát triển quan niệm của Đảng Công sản Việt Nam về các hình thức sở hữu cũng như sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Quan niệm của Đảng về sự tồn tại tất yếu, khách quan của các hình thức sở hữu và nền kinh tế nhiều thành phần xuất phát từ chính nhu cầu vận động, phát triển của thực tiễn đất nước; đồng thời tác động trở lại thực tiễn, thấm vào đời sống kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào việc tạo ra những thành quả phát triển to lớn của đất nước sau hơn 20 năm đổi mới, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Công sản Việt Nam đã đánh giá khái quát 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới của đất nước, nêu lên những thành tựu rất lo lớn và có ý nghĩa lịch sử mà chúng ta đã đạt được. Có thể nói, những thành tựu ấy đã tạo nên sự thay đổi cơ bản và toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, làm cho thế và lực, cũng như uy tín quốc tế của nước ta tăng lên nhiều so với trước. Sự khởi sắc của đất nước ta trên mọi phương diện được bắt đầu từ quá trình đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế và vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn. Chính sự đổi mới chế độ sở hữu và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước - mà sau này, Đảng ta khái quát là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, là bước đột phá quan trọng, mang tính nền tảng.

Theo lý luận mácxít, quan hệ sở hữu là một trong những yếu tố cấu thành căn bản nhất của quan hệ sản xuất, nó phụ

thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, ở Việt Nam, trước khi diễn ra công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, do nhiều nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan khác nhau, đã từng tồn tại trong một thời gian dài quan niệm sai lầm cho rằng *quan hệ sản xuất có thể đi trước một bước và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển*. Chính vì thế, trong thời kỳ đó, chúng ta đã đồng nhất chủ nghĩa xã hội với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; thậm chí, còn xem chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, thành phần kinh tế nhà nước là mẫu mực của chủ nghĩa xã hội. Với quan niệm giản đơn như vậy, chúng ta đã tập trung tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất trên quy mô cả nước. Trong lĩnh vực công nghiệp, đó là việc thực hiện quốc hữu hóa, xây dựng các xí nghiệp, nhà máy do Nhà nước trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất theo kế hoạch lập sẵn; trong lĩnh vực nông nghiệp, đó là việc tiến hành xây dựng ở các hợp tác xã nông

(*) Thạc sĩ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

nghiệp dựa trên sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, thực chất là quá trình tập thể hóa nông nghiệp. Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa được mở rộng sang cả lĩnh vực thương nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Nói tóm lại, trong thời kỳ trước khi diễn ra công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, chúng ta chỉ thừa nhận một chế độ sở hữu duy nhất, đó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Mọi hình thức sở hữu khác và các thành phần kinh tế tương ứng với chúng đều nhanh chóng bị cải tạo, thu hẹp và xóa bỏ.

Mục tiêu của việc xã hội hóa sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ trước đổi mới là nhằm xóa bỏ cơ sở kinh tế của sự phân hóa thu nhập, phân hóa giàu nghèo dẫn tới tình trạng áp bức bóc lột, đồng thời khắc phục tình trạng vô chính phủ, tạo cơ sở kinh tế - xã hội cho việc tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm theo kế hoạch tập trung thống nhất từ trung ương tới địa phương. Chúng ta đã lầm tưởng rằng khi giải quyết xong vấn đề sở hữu, cụ thể là thiết lập được chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là có thể giải quyết được các mặt cơ bản khác của quan hệ sản xuất, là thiết lập xong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Chính vì nóng vội, chủ quan và duy ý chí, cho rằng có thể nhanh chóng tiến lên chủ nghĩa xã hội chỉ sau vài kế hoạch 5 năm, chúng ta đã tiến hành cải tạo nền kinh tế và chuyển toàn bộ các tư liệu sản xuất thuộc sở hữu tư nhân, cá thể thành sở hữu công cộng trong một khoảng thời gian rất ngắn. Cụ thể là ở miền Bắc, phong trào đưa những người sản xuất nhỏ - nông dân, thợ thủ công vào các hợp tác xã bắt đầu từ năm 1958 đến cuối năm 1960 đã căn bản hoàn thành. Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất

đất nước, Đại hội lần thứ IV của Đảng (1976) cũng xác định đến năm 1980, miền Nam phải hoàn thành về cơ bản công cuộc cải tạo hội chủ nghĩa.

Kết quả là, tính đến năm 1985, trên phạm vi cả nước, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa và khu vực doanh nghiệp nhà nước đã chiếm 70,9% và 35,7% tổng sản phẩm xã hội; 67,3% và 24,4% thu nhập quốc dân sản xuất; 82,4% và 56,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp; 100% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển; 79,7% và 40,7% tổng mức bán lẻ toàn xã hội; 51,9% và 2,1% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp(1). Chính vì quan niệm một cách máy móc, giản đơn về chế độ sở hữu công cộng và cố gắng bằng mọi cách thiết lập chế độ công hữu bất chấp trình độ phát triển còn rất thấp kém của lực lượng sản xuất, cái mà chúng ta tạo ra - chế độ công hữu dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể đã không có nội dung kinh tế, trái lại chỉ mang tính hình thức. Trên thực tế, cả các nhà máy, xí nghiệp do Nhà nước quản lý lẫn các hợp tác xã nông nghiệp, ngành nghề đều hoạt động một cách khó khăn và không có hiệu quả. Người lao động không gắn bó với tư liệu sản xuất, không hứng thú với công việc. Tình trạng đó, rất cuộc, dẫn đến sự khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng của đất nước trong giai đoạn cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX.

Nhu cầu khách quan đặt ra là, cần phải thoát khỏi tình trạng khủng hoảng đó bằng cách tạo ra những điều kiện cần thiết có thể giải kết chặt chẽ sức lao động với tư liệu sản xuất, khơi dậy tính tích cực

(1) Xem: GS,TS. Lê Hữu Tăng - GS,TS. Lưu Hàm Nhạc. *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc (sách tham khảo)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.27-28.

và khai thác triệt để mọi tiềm năng của người lao động. Nói cách khác, phải tìm ra những hình thức sở hữu, những hình thức kinh tế quá độ phù hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Trên cơ sở đánh giá và rút kinh nghiệm những biện pháp “khoán chui”, “vượt rào” của nông dân ở các địa phương, Đảng và Nhà nước đã có những động thái đánh dấu bước chuyển hướng chiến lược của tư duy lý luận kinh tế. Trong đó, trước hết phải kể đến Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp (1981); Quyết định 25/CP (1981) về trao quyền tự chủ trong kinh doanh cho các cơ sở công nghiệp; đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khoá IV (tháng 8 – 1979), Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khoá V (tháng 6 – 1985) với các tư tưởng cơ bản là “làm cho sản xuất bung ra”, kiên quyết xoá bỏ bao cấp, chuyển sang hạch toán và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đại hội Đảng lần thứ V đã khẳng định tính đúng đắn của Chỉ thị 100, coi đó là một giải pháp đúng đắn, là một mốc khởi đầu cho quá trình đổi mới từng bước cơ chế quản lý nông nghiệp nói chung, quản lý hợp tác xã nói riêng, tạo điều kiện phù hợp cho sự kết hợp sức lao động với tư liệu lao động. Đặc biệt, Đại hội V của Đảng đã đưa ra tư tưởng về điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư, sắp xếp lại sản xuất; coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.

Những biện pháp điều chỉnh ấy bước đầu đã khơi dậy tính tích cực của người lao động. Tuy nhiên, phải đến Đại hội lần thứ VI của Đảng, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới kinh tế, mới chính thức bắt đầu với những tư tưởng, luận điểm hết sức quan trọng và có ý nghĩa nền tảng của tiến trình đổi mới ở Việt Nam.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt thống nhất biện chứng của phương thức sản xuất; trong đó, vai trò quyết định thuộc về lực lượng sản xuất. Mỗi loại hình quan hệ sản xuất được xác lập trên cơ sở thích ứng với một trạng thái, trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất biến đổi thì quan hệ sản xuất cũng biến đổi theo. Như vậy, không thể chủ quan trong việc thiết lập quan hệ sản xuất mới khi chưa có được lực lượng sản xuất tương ứng và cũng không thể tùy tiện xoá bỏ quan hệ sản xuất hiện có khi nó còn là hình thức kinh tế thích hợp có khả năng tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển. Trên cơ sở nhận thức một cách sâu sắc hơn tư tưởng của C.Mác về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng như xuất phát từ thực tiễn cụ thể của đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rút ra bài học quan trọng cho rằng, “lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”(2).

Với nhận thức mới như vậy, Đại hội VI của Đảng đã xác định rõ: “Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất”(3). Điều đó có nghĩa là,

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.57.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sdd.*, tr.58.

khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp thì các quan hệ sản xuất tương ứng vẫn có cơ sở khách quan để tồn tại, chúng chưa thể bị xoá bỏ và càng không thể bị xoá bỏ chỉ bằng các biện pháp hành chính, phi kinh tế. Nói cụ thể hơn, trong điều kiện trình độ lực lượng sản xuất còn thấp kém, nhất thiết phải có sự đa dạng về hình thức sở hữu thay vì chỉ có hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể như trong thời kỳ trước đổi mới. Và, tương ứng với sự tồn tại đa dạng của các hình thức sở hữu là sự tồn tại đa dạng của các thành phần kinh tế khác nhau. Đó cũng là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu.

Các quan điểm, chủ trương trên đây được nêu trong Văn kiện Đại hội VI của Đảng là nền tảng để Đảng và Nhà nước từng bước thực hiện sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu, thừa nhận sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Xuất phát từ sự đánh giá tiềm năng quan trọng về sức lao động, vốn, kỹ thuật, khả năng tạo việc làm mới... trong nhân dân, Đại hội VI của Đảng chủ trương, cùng với việc phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, cần “*có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác*” cho phép sử dụng nhiều hình thức kinh tế với quy mô và trình độ kỹ thuật thích hợp nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, khai thác và phát huy vai trò của các thành phần kinh tế; trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế được hình thành từ ba hình thức sở hữu cơ bản – sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Ở nước ta, các thành phần kinh tế đó là: *kinh tế xã hội chủ nghĩa* bao gồm khu vực quốc doanh và khu vực tập thể, cùng với bộ phận kinh tế

gia đình gắn liền với thành phần đó; *kinh tế tiểu sản xuất hàng hoá* (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể); *kinh tế tư bản tư nhân*; *kinh tế tư bản nhà nước* dưới nhiều hình thức; *kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc*.

Như vậy, đến Đại hội VI - đại hội đánh dấu tiến trình đổi mới, chúng ta đã có sự thay đổi quan trọng trong nhận thức về vai trò của sở hữu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nếu như trước năm 1986, sở hữu được coi là mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa thì sau Đại hội VI, sở hữu lại được xem như là phương tiện để đạt được hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội VII của Đảng đã có sự phân biệt rõ ràng về các quyền của người sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Điều này đã góp phần quan trọng bảo đảm cho mọi tư liệu sản xuất đều có người làm chủ cụ thể, khắc phục triệt để tình trạng “vô chủ”, “cha chung không ai khóc” đối với tư liệu sản xuất như trước đây. Đặc biệt, trong *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định rằng, “mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp... Mọi đơn vị kinh tế, không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật”(4). Có thể nói, đây là một bước tiến quan trọng của Đảng trong nhận thức về sự tồn tại tất yếu, khách quan của các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế khác nhau

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8.

trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về sự “phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” ở nước ta.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được thông qua tại Đại hội lần thứ VII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức sử dụng khái niệm “định hướng xã hội chủ nghĩa” và khái niệm “cơ chế thị trường”. Trong cương lĩnh đã xác định nước ta có 5 thành phần kinh tế, đó là kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước.

Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội VII và Cương lĩnh sửa đổi (1991) cũng như những kết quả đạt được trên thực tế do việc đổi mới chế độ sở hữu và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng cho rằng, nền kinh tế nước ta đã khắc phục được tình trạng trì trệ, suy thoái; đạt mức tăng trưởng khá cao, liên tục và tương đối toàn diện; hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1991 – 1995 đều được thực hiện vượt mức. Cụ thể là, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân hàng năm 8,2% (chỉ tiêu đề ra là 5,5 – 6,5%), công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,3% (chỉ tiêu đề ra là 7,5 – 8,5%), nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,5% (chỉ tiêu đề ra là 3,7 – 4,5%)(5)... Những kết quả to lớn ấy bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự tác động đặc biệt quan trọng từ sự thay đổi cả trong nhận thức lẫn chính sách của Đảng và Nhà nước ta về các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế.

Trên cơ sở xác định sản xuất hàng hoá không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là

thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng, Đại hội VIII đã nhấn mạnh việc thực hiện các chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân phát triển; khẳng định “tiếp tục thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa...”(6).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) của Đảng đã đưa ra khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nội hàm của khái niệm này được xác định là phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây chính là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ. Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, như Đại hội IX của Đảng khẳng định, là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

Để phản ánh đúng tình hình thực tế, nhất là ngày càng có nhiều tổ chức và cá nhân ngoài nước ngoài đầu tư kinh doanh ở Việt Nam, Đại hội IX đã có một sự bổ sung quan trọng vào cơ cấu kinh tế nhiều thành phần của đất nước. Ngoài 5 thành

(5) Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.532.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sdd.*, tr.545.

phần kinh tế đã được xác định rõ trước đó (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước), Đại hội IX đã xác định thêm một thành phần kinh tế nữa – *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*; đồng thời lưu ý: “Chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa trong nước và ngoài nước. Phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần nhằm huy động và sử dụng, rộng rãi vốn đầu tư xã hội...”(7).

Tổng kết 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt là việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, xét về khía cạnh phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “*Cơ cấu thành phần kinh tế* tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Khu vực kinh tế nhà nước đang được tổ chức lại, đổi mới và chiếm 38,4% GDP vào năm 2005, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế. Kinh tế dân doanh phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45% GDP, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân; trong đó, kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng (đóng góp 6,8% GDP). Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,9% GDP, là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thương quốc tế”(8).

Với những đóng góp tích cực của các thành phần kinh tế vào sự phát triển kinh

tế - xã hội của đất nước, cũng như triển vọng to lớn của chúng trong thời gian tới, Đại hội X của Đảng đã coi “phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”(9) là một trong những *nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa* trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, tạo nên sự phát triển về mọi phương diện từ kinh tế, chính trị đến văn hoá, xã hội và con người; được cộng đồng thế giới thừa nhận và đánh giá cao. Điều rất quan trọng là Đảng ta đã xuất phát từ chính thực tiễn cuộc sống, thường xuyên tổng kết và đúc rút kinh nghiệm để bổ sung và phát triển lý luận một cách phù hợp, sáng tạo; đến lượt mình, lý luận lại soi đường, dẫn dắt và chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Trong tiến trình đổi mới, Đảng ta đã có sự nhận thức, vận dụng ngày càng đúng đắn, đồng thời bổ sung và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội trên một loạt vấn đề, trong đó có vấn đề sở hữu và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn để chúng ta tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam sẽ thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với hệ mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. □

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sdd.*, tr.647.

(8) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.146.

(9) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Sdd.*, tr.329.